

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 11 - 2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Minh Hoàng.

Ông Nguyễn Minh Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Sơn Ngọc Trọng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 369/2019/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1979 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 1999 bà (Lê Thị N) và ông Nguyễn Văn T xác lập quan hệ vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Về con chung có 03 người tên là Nguyễn Kim T (giới tính nữ), sinh ngày

04/7/2000, Nguyễn Kiều T (giới tính nữ), sinh ngày 06/02/2004 và Nguyễn Kim H (giới tính nữ), sinh ngày 04/11/2007. Hiện Nguyễn Kim T đã trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kim H hiện đang chung sống cùng với bà và ông Nguyễn Văn T. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kim H, yêu cầu ông Tân cấp dưỡng nuôi cả 02 người con mỗi tháng là 10.000.000 đồng. Về tài sản chung yêu cầu được tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19/11/2019, bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông (Nguyễn Văn T) thống nhất với phần trình bày của bà Lê Thị N về thời gian chung sống và việc không có đăng ký kết hôn. Giữa ông và bà N chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến không thể tiếp tục cuộc sống chung. Ông xét thấy cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Lê Thị N. Về con chung đúng như bà N trình bày, ông đồng ý thỏa thuận giao 02 người con chung là Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kim H cho bà Lê Thị N nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng ông chỉ đồng ý cấp dưỡng cả 02 người con mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Về tài sản chung ông đồng ý tự thỏa thuận, về nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do điều kiện công việc đi lại khó khăn nên ông yêu cầu được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bà Lê Thị N đồng ý việc ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng 02 người con mỗi tháng là 6.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị N yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Văn T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[2]. Xét về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1999 đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Mục đích hôn nhân không đạt được mặc dù đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà Lê Thị N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Lê Thị N, yêu cầu được xét xử vắng mặt. Do hôn nhân giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T vi phạm

quy định về đăng ký kết hôn. Căn cứ vào các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T không được công nhận là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T thống nhất xác định ông bà có 03 người con chung tên là Nguyễn Kim T (giới tính nữ), sinh ngày 04/7/2000 hiện nay đã trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Nguyễn Kiều T (giới tính nữ), sinh ngày 06/02/2004 và Nguyễn Kim H (giới tính nữ), sinh ngày 04/11/2007 hiện đang chung sống cùng với bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T. Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T thống nhất thỏa thuận giao Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kim H cho bà Lê Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng 02 người con (Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kim H) mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T phù hợp với nguyện vọng của những người con chưa thành niên, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình do đó có cơ sở để ghi nhận. Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T thống nhất tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Lê Thị N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27; về án phí cấp dưỡng nuôi con, ông Nguyễn Văn T phải chịu theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 cùng của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 9, 14, 53, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 6 Điều 27 cùng của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T, sự thỏa thuận như sau:

Giao cho bà Lê Thị N chịu trách nhiệm nuôi dưỡng Nguyễn Kiều T (giới tính nữ), sinh ngày 06/02/2004 và Nguyễn Kim H (giới tính nữ), sinh ngày 04/11/2007 cho đến khi Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kim H đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 người con nêu trên mỗi tháng là 6.000.000 đồng (cấp dưỡng mỗi người con là 3.000.000 đồng), việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng, cấp dưỡng cho đến khi Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kim H đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/11/2019).

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền (cấp dưỡng) thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T thống nhất tự thỏa thuận nên không đặt ra xử lý.

4. Về nợ chung: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T thống nhất xác định không có nên không đặt ra xử lý.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà Lê Thị N đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019595 ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

5.2. Về án phí cấp dưỡng: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Phú Tân;
- Phòng KT-NV & THA (Tòa án tỉnh);
- Chi cục THADS H.Phú Tân (khi án có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Phước